

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25 /2026/QĐ-UBND *Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên
Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số
30/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an quy
định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở
cơ sở;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành
viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi
khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh,
trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 814/TTr-CAT-TM(XDPT)
ngày 09/02/2026, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 35/BC-STP
ngày 02/02/2026 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định số lượng Tổ bảo vệ an
ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng
thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh
Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn,
tổ dân phố.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố

1. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là 1.710 Tổ theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại 1.710 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được bố trí theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2026.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Công an, Nội vụ, Tài chính, Văn phòng Chính phủ;
- Cục XDPT bảo vệ ANTO, Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, NC_{PKĐ}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Giang

PHỤ LỤC
SỐ LƯỢNG TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ, SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ
ĐƯỢC BỐ TRÍ TẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Địa phương	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí tại thôn, tổ dân phố					
				Dưới 350 hộ		Từ 350 hộ đến dưới 500 hộ		Từ 500 hộ trở lên	
				Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (03 thành viên/tổ)	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (04 thành viên/tổ)	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (05 thành viên/tổ)
1	Xã Tịnh Khê	18	85	1	3	3	12	14	70
2	Xã An Phú	31	132	6	18	11	44	14	70
3	Xã Nguyễn Nghiêm	11	37	7	21	4	16	0	0
4	Xã Khánh Cường	14	55	4	12	7	28	3	15
5	Xã Bình Minh	15	53	9	27	4	16	2	10
6	Xã Bình Chương	7	30	0	0	5	20	2	10
7	Xã Bình Sơn	40	181	2	6	15	60	23	115
8	Xã Vạn Tường	30	138	2	6	8	32	20	100
9	Xã Đông Sơn	33	134	9	27	13	52	11	55
10	Xã Trường Giang	16	53	11	33	5	20	0	0
11	Xã Ba Gia	12	47	5	15	3	12	4	20
12	Xã Sơn Tịnh	19	81	4	12	6	24	9	45
13	Xã Thọ Phong	11	53	1	3	0	0	10	50

14	Xã Tư Nghĩa	25	110	3	9	9	36	13	65
15	Xã Vệ Giang	18	81	1	3	7	28	10	50
16	Xã Nghĩa Giang	18	83	0	0	7	28	11	55
17	Xã Trà Giang	18	62	11	33	6	24	1	5
18	Xã Nghĩa Hành	15	68	1	3	5	20	9	45
19	Xã Đình Cương	21	82	7	21	9	36	5	25
20	Xã Thiện Tín	20	61	19	57	1	4	0	0
21	Xã Phước Giang	18	61	11	33	7	28	0	0
22	Xã Long Phụng	23	91	8	24	8	32	7	35
23	Xã Mỏ Cày	14	65	0	0	5	20	9	45
24	Xã Mộ Đức	22	84	11	33	4	16	7	35
25	Xã Lân Phong	9	45	0	0	0	0	9	45
26	Xã Trà Bồng	20	62	18	54	2	8	0	0
27	Xã Đông Trà Bồng	11	38	6	18	5	20	0	0
28	Xã Tây Trà	14	43	13	39	1	4	0	0
29	Xã Thanh Bồng	12	36	12	36	0	0	0	0
30	Xã Cà Đam	8	24	8	24	0	0	0	0
31	Xã Tây Trà Bồng	14	42	14	42	0	0	0	0
32	Xã Sơn Hạ	19	72	8	24	7	28	4	20
33	Xã Sơn Linh	18	58	14	42	4	16	0	0
34	Xã Sơn Hà	20	65	15	45	5	20	0	0
35	Xã Sơn Thủy	16	49	15	45	1	4	0	0
36	Xã Sơn Kỳ	16	49	15	45	1	4	0	0
37	Xã Sơn Tây	13	40	12	36	1	4	0	0
38	Xã Sơn Tây Thượng	10	30	10	30	0	0	0	0
39	Xã Sơn Tây Hạ	12	36	12	36	0	0	0	0
40	Xã Minh Long	16	48	16	48	0	0	0	0
41	Xã Sơn Mai	15	45	15	45	0	0	0	0
42	Xã Ba Vì	14	43	13	39	1	4	0	0

43	Xã Ba Tô	14	43	13	39	1	4	0	0
44	Xã Ba Đình	10	30	10	30	0	0	0	0
45	Xã Ba Tơ	17	52	16	48	1	4	0	0
46	Xã Ba Vinh	13	39	13	39	0	0	0	0
47	Xã Ba Động	10	30	10	30	0	0	0	0
48	Xã Đặng Thùy Trâm	8	24	8	24	0	0	0	0
49	Xã Ngọc Bay	16	58	10	30	2	8	4	20
50	Xã Ia Chim	21	68	16	48	5	20	0	0
51	Xã Đăk Rơ Wa	28	86	26	78	2	8	0	0
52	Xã Đăk Pxi	10	30	10	30	0	0	0	0
53	Xã Đăk Mar	16	51	13	39	3	12	0	0
54	Xã Đăk Ui	15	45	15	45	0	0	0	0
55	Xã Ngọc Réo	14	42	14	42	0	0	0	0
56	Xã Đăk Hà	29	96	21	63	7	28	1	5
57	Xã Ngọc Tụ	11	33	11	33	0	0	0	0
58	Xã Đăk Tô	31	100	25	75	5	20	1	5
59	Xã Kon Đào	19	57	19	57	0	0	0	0
60	Xã Đăk Sao	22	66	22	66	0	0	0	0
61	Xã Đăk Tờ Kan	16	48	16	48	0	0	0	0
62	Xã Tu Mơ Rông	17	51	17	51	0	0	0	0
63	Xã Măng Ri	31	93	31	93	0	0	0	0
64	Xã Bờ Y	30	107	18	54	7	28	5	25
65	Xã Sa Loong	14	44	12	36	2	8	0	0
66	Xã Dục Nông	24	72	24	72	0	0	0	0
67	Xã Xốp	11	33	11	33	0	0	0	0
68	Xã Ngọc Linh	22	66	22	66	0	0	0	0
69	Xã Đăk Plô	13	39	13	39	0	0	0	0
70	Xã Đăk Pék	20	61	19	57	1	4	0	0
71	Xã Đăk Môn	18	55	17	51	1	4	0	0

72	Xã Sa Thầy	17	56	14	42	1	4	2	10
73	Xã Sa Bình	17	54	14	42	3	12	0	0
74	Xã Ya Ly	14	42	14	42	0	0	0	0
75	Xã Ia Toi	10	30	10	30	0	0	0	0
76	Xã Đăk Kôi	17	51	17	51	0	0	0	0
77	Xã Kon Braih	21	64	20	60	1	4	0	0
78	Xã Đăk Rve	11	33	11	33	0	0	0	0
79	Xã Măng Đen	25	75	25	75	0	0	0	0
80	Xã Măng Bút	26	78	26	78	0	0	0	0
81	Xã Kon Plông	25	76	24	72	1	4	0	0
82	Phường Trương Quang Trọng	26	104	8	24	10	40	8	40
83	Phường Cẩm Thành	25	120	1	3	3	12	21	105
84	Phường Nghĩa Lộ	34	158	3	9	6	24	25	125
85	Phường Trà Câu	20	86	4	12	6	24	10	50
86	Phường Đức Phổ	25	99	9	27	8	32	8	40
87	Phường Sa Huỳnh	13	55	3	9	4	16	6	30
88	Phường Kon Tum	48	176	21	63	22	88	5	25
89	Phường Đăk Cấm	24	81	17	51	5	20	2	10
90	Phường Đăk Bla	17	57	12	36	4	16	1	5
91	Đặc khu Lý Sơn	6	26	2	6	0	0	4	20
92	Xã Đăk Long	9	27	9	27	0	0	0	0
93	Xã Ba Xa	7	21	7	21	0	0	0	0
94	Xã Rờ Koi	6	19	5	15	1	4	0	0
95	Xã Mô Rai	10	30	10	30	0	0	0	0
96	Xã Ia Đal	11	34	10	30	1	4	0	0
	Tổng cộng:	1.710	6.023	1.117	3.351	293	1.172	300	1.500